

Bản án số: 24/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 10-7-2024
V/v tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Xuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Ngọc Đức.

Ông Nguyễn Long Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Quế Trâm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 72/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Lâm Văn L, sinh năm 1957; cư trú tại: khu phố X, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (đã được triệu tập hợp lệ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 29 tháng 3 năm 2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: bà T và ông Lâm Văn L có đăng ký kết hôn ngày 10 tháng 3 năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; hôn nhân tự nguyện.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông **L** hay gây sự đánh đập bà **T**. Vì vậy bà **T** về quê ở ấp **T**, xã **T**, huyện **M**, tỉnh **Bến Tre** sống cho đến nay. Bà **T** nhiều lần liên hệ ông **L** về Bến Tre làm thủ tục ly hôn nhưng ông **L** không về. Nay bà **T** và ông **L** đã ly thân 07 năm, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà **T** yêu cầu được ly hôn với ông **L**.

Về nuôi con chung: quá trình chung sống, bà **T** và ông **L** không có con chung nên bà **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản và nợ chung: bà **T** và ông **L** không có tài sản chung và nợ chung nên bà **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông **Lâm Văn L** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa nhưng ông **L** đều vắng mặt không lý do. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông **L**.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án: quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà **T** vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Bị đơn ông **L** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông **L**.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Về hôn nhân: hôn nhân của bà **T** và ông **L** là hôn nhân hợp pháp. Bà **T** khai nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do ông **L** hay gây sự rồi đánh bà **T**. Từ năm 2017 đến nay, bà **T** và ông **L** đã không còn sống chung với nhau. Vì vậy, bà **T** khởi kiện yêu cầu ly hôn ông **L** theo khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Trên cơ sở lời khai cũng như nơi sinh sống hiện nay của bà **T** và ông **L**, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định, bà **T** và ông **L** là vợ chồng nhưng đã không sống chung với nhau trong một khoảng thời gian rất dài từ năm 2017 đến nay; vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ nhau là đã không giữ gìn

tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Ông **L** đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng ông **L** bỏ mặc không tham gia tố tụng, không trình bày ý kiến tại Tòa đối với yêu cầu ly hôn của bà **T**.

Xét thấy, hôn nhân của bà **T** và ông **L** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử quyết định cho bà **T** và ông **L** ly hôn.

Về nuôi con chung: bà **T** và ông **L** không có con chung nên bà **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản và nợ chung: bà **T** và ông **L** không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[4] Về án phí: bà **T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị T** đối với ông **Lâm Văn L** về việc tranh chấp về ly hôn.

Về hôn nhân: cho bà **Nguyễn Thị T** ly hôn ông **Lâm Văn L**.

Về nuôi con chung: bà **Nguyễn Thị T** và ông **Lâm Văn L** không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản và nợ chung: bà **Nguyễn Thị T** và ông **Lâm Văn L** không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: bà **Nguyễn Thị T** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà **Nguyễn Thị T** đã nộp theo biên lai số 0003516 ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Bà **Nguyễn Thị T** đã nộp xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng;
- UBND X.Tân Trung, H.Mỏ Cày Nam, T.Bến Tre;
- (Giấy CNKH số 14/2014, quyền số I/2014, đăng ký ngày 10/3/2014)
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TAND (nếu có);
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Kim Xuyên